

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ MỸ Hào

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	488,46	63,79	64,95	15,15	9,41	44,95	35,24	65,32	7,44	43,00	27,39	39,89	15,67	56,26
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	450,87	56,98	58,88	10,45	8,56	42,51	34,79	61,61	6,70	41,00	25,36	34,21	14,19	55,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,63			0,20	0,13		0,07	1,55		0,05	0,50	1,66	0,43	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,14	6,54	4,69	3,76	0,34	1,50	0,38	1,89	0,67	1,38	1,53	0,75	0,40	0,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,62	0,27	1,38	0,74	0,39	0,94		0,27	0,07	0,57		3,07	0,65	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20											0,20		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng	LUA/NNP														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
	lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
	Trong đó:															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD														